

**NHIỆM VỤ NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH (PCI)
TỈNH TUYỀN QUANG NĂM 2021-2025**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Ghi chú: Trong các chỉ tiêu sau, một số chỉ tiêu là chỉ tiêu thuận (giá trị càng cao thì càng tích cực và thứ hạng càng tốt); một số chỉ tiêu còn lại là chỉ tiêu nghịch (giá trị càng cao thì thứ hạng càng kém) được đánh dấu (*) ở cuối tên chỉ tiêu nghịch để phân biệt.

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyền Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
I. Tập trung khắc phục để tăng điểm và vị trí xếp hạng các chỉ số bị giảm điểm năm 2020														
1	Gia nhập thị trường	6,41-8,5	5,86-8,65	6,24-9,14	7,99	8	6,24	10	8	63	Trên 7 điểm	Từ 25-30		
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)*	1,5-7	3-7	2-9	5	7	6			26	03 ngày		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh
1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)*	1-10	2-10	1-7	4	3	2			3	Dưới 02 ngày		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)*	3-33%	0-38%	0-40%	3%	15%	27%			59	Dưới 15%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan, đơn vị có liên quan
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)*	0-17%	0-27%	0-14%	3%	0%	9%			59	Dưới 5%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan, đơn vị có liên quan
1.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%))	0-65%	8-77%	10-92%	3%	17%	15%			62	Trên 60%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông, Bưu điện tỉnh Tuyền Quang; các cơ quan, đơn vị liên quan
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	55-94%	30-97%	50-100%	91%	79%	58%			58	Trên 80%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	62-97%	40-100%	48-100%	94%	92%	50%			62	Trên 90%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện	
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng			
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21	
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	30-87%	30-90%	32-94%	74%	77%	75%				26	Trên 90%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	56-94%	47-91%	32-97%	80%	82%	88%				8	Trên 90%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	6-73%	6-62%	3-88%	49%	22%	17%				55	Trên 50%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2	Tiếp cận đất đai	5,13-7,79	5,18-7,89	5,61-7,96	6,28	7,08	6,14	42	24	53	Trên 6,5 điểm	Từ 35-40			
2.1	Ti lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	21-79%	29-70%	31-71%	33%	39%	53%				25	Trên 60%		Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị) *	15-60	15-52,5	8-75	30	30	30				24	Dưới 25 ngày		Sở Tài nguyên và Môi trường	
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)*	1,36-2,04	1,35-2,14	1,38-2,08	1,57	1,41	1,69				41	Dưới 1,5		Sở Tài nguyên và Môi trường	
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	29-98%	31-62%	33-73%	41%	46%	58%				10	Trên 60%		Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)*	3-41%	9-49%	5-43%	29%	25%	24%				47	Dưới 20%		Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%)*	2-38%	0-46%	0-40%	38%	24%	29%				59	Dưới 20%		Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)*	19-44%	18-57%	14-49%	19%	22%	35%				44	Dưới 30%		Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	7-47%	11-47%	12-54%	28%	38%	16%				57	Trên 20%		Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
2,9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	63-87%	67-89%	60-91%	78%	81%	82%				22	Trên 80%	Sở Tài chính CT, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường PH	
2.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	13-65%	17-68%	14-60%	37%	39%	42%				12	Trên 50%	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhieu (%)*	0-30%	3-27%	2-28%	14%	12%	28%				63	Dưới 20%	Sở Tài nguyên và Môi trường	
3	Tính minh bạch	5,26-6,95	5,98-7,44	4,81-6,77	6,76	6,88	6,43	7	13	6	Trên 6,5 điểm	Từ 4-5		
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,13-2,61	2,24-2,81	2,03-2,88	2,61	2,72	2,79				5	Trên 2,8	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố	UBND các huyện, thành phố
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,57-3,22	2,8-3,37	2,53-3,33	3,22	3,3	3,15				10	Trên 3,5	Sở Tư pháp	
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	64-100%	50-100%	56-100%	83%	81%	85%				26	Trên 90%	Sở Tài chính	
3.4	Thông tin mời thầu được công khai(%)	20-76%	27-65%	13-74%	59%	59%	62%				12	Trên 80%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	33-93%	42-93%	35-83%	58%	79%	71%				9	Trên 80%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố	
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)*	1-16,5	1-10	1-10	1,5	2	3				23	Dưới 2,5 ngày	Các Sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố	
3.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)*	53-83%	43-73%	32-79%	61%	63%	53%				22	Dưới 50%	Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
3.8	Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng(%)*	34-63%	36-63%	32-70%	53%	46%	50%			16	Dưới 40%		Cục Thuế tỉnh	
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	1-15%	2-16%	1-22%	5%	6%	5%			33	Trên 6%		Sở Tư pháp	
3.10	Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn)	28-82%	33-62%	26-71%	82%	51%	58%			11	Trên 60%		Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	Hội Doanh nhân trẻ tỉnh
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	24,75-45	24,75- 45	23,75-45	30,5	33	35			27	Trên 40		Văn phòng UBND tỉnh	
3.12	Ti lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	48-80%	75-95%	38-70%	73%	81%	57%			22	Trên 85%		Văn phòng UBND tỉnh	
4	Tính năng động của chính quyền tỉnh	4,2-7,81	5,26 - 8,37	5,09-8,22	5,54	6,17	5,72	42	40	41	Trên 6 điểm	Từ 30-35		
4.1	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	57-94%	67-94%	59-93%	73%	78%	76%			49	Trên 80%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
4.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	45-79%	52-85%	51-87%	59%	63%	61%			54	Trên 65%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
4.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	31-64%	36-68%	28-73%	57%	61%	51%			30	Trên 60%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
4.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)*	68-89%	61- 88%	43-85%	72%	73%	77%			50	Dưới 70%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị	
4.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)*	46-75%	43-71%	34-80%	50%	55%	62%			40	Dưới 50%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
4.6	Khi CS, PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả”)*	17-43%	13- 43%	11-47%	32%	23%	25%			30	Dưới 20%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị	UBND các huyện, thành phố

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện	
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng			
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21	
4.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	55-86%	60 -87%	53-88%	68%	74%	72%				35	Trên 75%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
4.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	78-100%	81-100%	76-100%	97%	88%	88%				58	Trên 90%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
4.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)	45-95%	65-7%	56-100%	45%	76%	79%				38	Trên 80%		Sở Nội vụ	
5	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	4,13-7,29	5,27-7,91	5,17-8,32	7,09	7,65	7,22	4	5	14	Trên 7,5 điểm	Từ 7-12			
5.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	76-93%	81- 96%	80-98%	93%	92%	93%				13	Trên 95%		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	18-52%	24-57%	17-65%	36%	43%	32%				40	Trên 40%		Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
5.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	23-57%	28-61%	20-66%	35%	44%	32%				57	Trên 45%		Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	
5.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	35-60%	44-75%	33-80%	46%	65%	59%				22	Trên 70%		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	81-96%	81-99%	81-98%	92%	92%	95%				17	Trên 96%		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	76-94%	77- 95%	78-97%	91%	87%	91%				11	Trên 95%		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	56-80%	60- 83%	60-90%	80%	72%	76%				37	Trên 85%		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	56-84%	62- 89%	63-92%	78%	79%	72%				54	Trên 80%		Cục Thi hành án dân sự tỉnh	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
5.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	59-88%	67-90%	65-92%	84%	79%	80%			35	Trên 85%		Sở Tư pháp	
5.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	69-94%	72-92%	60-92%	79%	87%	84%			30	Trên 90%		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	0,14-11,11	0,22-10,07	0,22-17,13	1,41	2,08	1,72			31	Trên 2		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (% , TATC)	33-100%	25-100%	25-100%	100%	91%	59%			54	Trên 80%		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (% , TATC)	22-100%	36-100%	45-100%	59%	53%	79%			33	Trên 85%		Tòa án nhân dân tỉnh	
5.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt (%)	41-77%	38-85%	52-83%	64%	73%	78%			6	Trên 80%		Công an tỉnh	
5.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)*	6-25%	5 -24%	5-21%	9%	5%	8%			11	Dưới 5%		Công an tỉnh	
5.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	27-91%	33-100%	22-100%	73%	83%	80%			9	Trên 95%		Công an tỉnh	
5.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)*	0-9%	0-6%	0,0-6,17%	2%	2%	0%			1	0%		Công an tỉnh	
6	Chi phí không chính thức	4,54-7,61	4,71-8,29	4,96-8,09	5,39	6,29	5,93	48	28	54	Trên 6 điểm	Từ 25-30		
6.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% đồng ý)*	38-74%	37-70%	26-62%	62%	55%	54%			51	Dưới 30%		Thanh tra tỉnh; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
6.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn/hầu hết)	46-82%	40-74%	37-92%	66%	61%	59%			29	Trên 80%			
6.3	Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% đồng ý)*	37-69%	36-72%	32-65%	50%	42%	61%			53	Dưới 35%			

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
6.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% đồng ý)	69-93%	71-95%	74-95%	78%	86%	89%			11	Trên 90%			
6.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)*	13-61%	12-56%	13-45%	40%	40%	30%			41	Dưới 20%		Thanh tra tỉnh; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
6.6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)*	2-26%	1-19%	1-16%	18%	9%	14%			61	Dưới 10%			
6.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%)*	6-63%	0-78%	0-61%	47%	21%	40%			47	Dưới 20%		Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	
6.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% đồng ý)*	14-68%	19-67%	18-65%	47%	52%	39%			30	Dưới 20%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
6.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)*	15-55%	11-40%	7-39%	25%	26%	28%			48	Dưới 20%		Tòa án nhân dân tỉnh	
II.	Tiếp tục cải thiện điểm số các chỉ số thành phần (PCI)													
1	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,69-7,64	4,85 -7,39	4,76-7,58	5,64	5,38	5,45	59	60	50	Trên 6 điểm	Từ 40-45		
1.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)	3-20	1-20	3-20	11	14	14			29	Trên 15		Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	
1.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (% , TCKT)	0,22-3,87%	0,12 -2,42%	1,12-3,29%	1,31%	1,19%	0,55%			41	Trên 1,5%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	
1.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (% , TCKT)	0-99%	6-100%	20-97%	23%	25%	43%			54	Trên 50%		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cơ quan, đơn vị có liên quan
1.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	35-76%	29-78%	21-81%	62%	65%	59%			29	Trên 65%		Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	
1.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	35-88%	33-84%	21-89%	79%	36%	77%			4	Trên 80%		Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	
1.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	47-94%	42-92%	14-88%	54%	55%	73%			20	Trên 75%		Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tính Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
1.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL)	38-79%	34-82%	16-85%	65%	57%	67%			17	Trên 70%		Sở Tư pháp	
1.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	31-79%	20-79%	0-76%	42%	35%	55%			21	Trên 60%		Sở Tư pháp	
1.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	18-93%	43-84%	19-92%	55%	65%	50%			45	Trên 60%		Sở Tư pháp	
1.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	24-69%	19-67%	16-77%	38%	39%	54%			23	Trên 55%		Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	
1.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	46-100%	46-100%	20-92%	67%	64%	67%			22	Trên 75%		Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	
1.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	47-94%	38-89%	23-100%	60%	64%	53%			38	Trên 65%		Sở Công Thương; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	
1.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	29-75%	32-85%	21-88%	54%	73%	59%			37	Trên 75%		Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	Sở Công Thương
1.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	18-100%	9-75%	6-80%	64%	56%	44%			30	Trên 70%		Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	Sở Công Thương
1.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	27-89%	27-88%	18-89%	57%	50%	44%			46	Trên 60%		Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	Sở Công Thương
1.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	22-83%	25-78%	24-78%	59%	53%	53%			41	Trên 55%		Sở Khoa học và Công nghệ	
1.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	29-100%	22-88%	6-100%	30%	22%	56%			32	Trên 60%		Sở Khoa học và Công nghệ	
1.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	33-93%	20-92%	6-92%	70%	78%	22%			59	Trên 30%		Sở Khoa học và Công nghệ	
1.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC) (%)	35-74%	19-85%	25-85%	61%	59%	58%			34	Trên 60%		Sở Giáo dục và Đào tạo	
1.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	22-100%	25-83%	5-83%	53%	32%	47%			40	Trên 50%		Sở Giáo dục và Đào tạo	
1.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	33-100%	33-83%	18-93%	65%	55%	47%			44	Trên 50%		Sở Giáo dục và Đào tạo	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
1.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	23-77%	17-87%	23-81%	52%	54%	53%			36	Trên 60%		Sở Giáo dục và Đào tạo	
1.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	22-100%	25-100%	12-89%	59%	36%	47%			41	Trên 60%		Sở Giáo dục và Đào tạo	
1.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	35-94%	20-83%	16-92%	59%	57%	47%			38	Trên 60%		Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Đào tạo lao động	4,7-7,92	5,45 -8,24	5,13-8,41	6,34	6,83	6,98	31	24	13	Trên 7 điểm	Từ 10-12		
2.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	36-80%	38-78%	43-81%	55%	55%	62%			37	Trên 70%		Sở Giáo dục và Đào tạo	
2.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	20-62%	26-64%	28-67%	32%	38%	39%			44	Trên 45%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	41-91%	41-92%	26-85%	70%	71%	63%			29	Trên 70%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	25-92%	24-97%	28-92%	25%	33%	53%			42	Trên 60%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	34-96%	44-84%	25-87%	50%	53%	67%			15	Trên 70%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)*	2,38-8,42	4,09-8,46	2,93-10,25	3,19	6,3	4,08			11	Dưới 4		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)*	2,72-9,24	2,51-7,76	1,56-8,49	3,06	3,48	4,92			48	Dưới 3		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	79-98%	74-96%	81-99%	87%	95%	92%			37	Trên 95%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(% , BLĐT BXH)	1-16%	2-16%	1-11%	7%	6%	7%			19	Trên 15%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (% , BLĐT BXH)	3-14%	6-4%	3-20%	10%	14%	16%			12	Trên 18%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
2.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	33-57	36-66	34-70%	38%	63%	62%			12	Trên 65%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
3	Chi phí thời gian	4,91-8,9	5,15-8,8	6,04-9,5	6,24	6,57	7,29	50	42	45	Trên 7,5 điểm	Từ 35-40		
3.1	Ti lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)*	16-46%	21-39%	10-36%	26%	22%	22%			32	Dưới 20%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố
3.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	63-90%	63-94%	73-96%	72%	81%	82%			41	Trên 85%			
3.3	CBCC thân thiện (%)	55-92%	58-89%	67-96%	60%	71%	75%			48	Trên 90%			
3.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	47-73%	47-76%	49-81%	52%	61%	61%			55	Trên 70%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	Sở Nội vụ
3.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	41-74%	47-73%	53-82%	49%	61%	65%			35	Trên 80%			
3.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	81-99%	85-99%	89-99%	89%	92%	94%			46	Trên 95%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	Sở Nội vụ
3.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	54-80%	63-85%	62-87%	66%	80%	69%			58	Trên 80%			
3.8	Ti lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)*	1-13%	0-13%	0-10%	5%	9%	2%			20	Dưới 2%		Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
3.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)*	1-20%	4-19%	2-21%	4%	9%	10%			47	Dưới 10%		Thanh tra tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
3.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế*	2-40	3-40	2-36	40%	40%	24%			48	Dưới 20 giờ		Cục Thuế tỉnh	
3.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%)*	5-30%	2-30%	3-40%	14%	10%	12%			24	Dưới 10%		Thanh tra tỉnh, các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
4	Cạnh tranh bình đẳng	3,68-7,87	4,55 - 8,01	5,03-8,81	7,09	5,86	6,98	5	48	19	Trên 7 điểm	Từ 10-15		
4.1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN” (% đồng ý)*	23-53%	20-41%	12-37%	27%	29%	28%			46	Dưới 20%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	
4.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)*	16-39%	14-35%	10-31%	22%	29%	18%			32	Dưới 15%		Sở Tài nguyên và Môi trường	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố			Điểm số tỉnh Tuyên Quang			Xếp hạng			Mục tiêu năm 2021		Cơ quan, đơn vị chủ trì phụ trách chỉ số thành phần	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Điểm số	Xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	16	17	20	21
4.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% đồng ý)*	12-39%	13-36%	7-33%	16%	29%	11%			6	Dưới 10%		CN Ngân hàng Nhà nước tỉnh	
4.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% đồng ý)*	3-27%	7-27%	4-23%	13%	22%	13%			44	Dưới 10%		Sở Tài nguyên và Môi trường	
4.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% đồng ý)*	9-35%	11-32%	6-27%	14%	25%	11%			11	Dưới 10%		Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố	
4.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% đồng ý)*	7-35%	10-33%	6-29%	12%	24%	14%			27	Dưới 10%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, TP	
4.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% đồng ý)*	30-62%	27-56%	23-65%	35%	37%	44%			32	Dưới 35%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, TP	
4.8	Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)*	20-54%	20-50%	15-48%	30%	37%	25%			21	Dưới 20%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý các Khu công nghiệp	Trung tâm Xúc tiến đầu tư
4.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)*	11-43%	7-38%	8-31%	18%	26%	13%			17	Dưới 10%		Sở Tài nguyên và Môi trường	
4.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% đồng ý)*	6-39%	6-34%	5-27%	14%	23%	11%			17	Dưới 10%		Cục Thuế tỉnh	
4.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% đồng ý)*	10-30%	7- 1%	8-30%	17%	31%	8%			1	Dưới 6%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ban, ngành	
4.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% đồng ý)*	10-33%	10-32%	5-31%	16%	27%	12%			14	Dưới 10%		Sở Kế hoạch và Đầu tư; Các Sở, ban, ngành	
4.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ*	52-81%	51-78%	37-70%	67%	63%	54%			17	Dưới 40%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	
4.14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% đồng ý)*	42-78%	35-66%	34-71%	42%	46%	58%			43	Dưới 40%		Các Sở, ban, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thành phố	

